

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ho Chi Minh City, 28th January, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
*Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020.
- *Separate financial statements of Quarter IV 2020.*
- *Consolidate financial statements of Quarter IV 2020.*

Năm 2020, thị trường bị ảnh hưởng nặng bởi dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm, dẫn đến hoạt động vận hành, kinh doanh của Thiên Long cũng bị tác động. Lũy kế 12 tháng, doanh thu thuần đạt 2.684,6 tỷ đồng, giảm 567,9 tỷ đồng, tương đương 17,5% so với cùng kỳ, đạt 96% chỉ tiêu doanh thu. Biên lợi nhuận gộp năm 2020 đã tăng so với trung bình 3 năm gần đây, đạt 38,4% so với mức trung bình là 37,2% chủ yếu nhờ việc thay đổi cơ cấu phân phối hàng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.

Về chi phí hoạt động, trong khi chi phí quản lý giảm 12% so với năm 2019, chi phí bán hàng giảm 2% do Công ty dành nhiều ngân sách hỗ trợ hoạt động bán hàng, truyền thông, ... song song đó cải tổ bộ máy hoạt động hiệu quả và tinh gọn hơn.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng đạt 239,8 tỷ đồng, giảm 109,2 tỷ đồng so với cùng kỳ, vượt mục tiêu năm 2020 là 9%.

After the 1H2020 activities were heavily suffered by pandemic, overall 2020 performance of TLG was impacted markedly. 12M revenue was VND 2.684,6 billion, down VND 567.9 billion or 17.5% YoY, achieved 96% annual target. Gross margin of 2020 was improved compared to average of recent 3 years of 37.2%, reached 38.4%

Regard operating expenses, whereas General & Administrative expenses reduced by 12% YoY, selling expenses downed 2% because TLG has spent significant on sales supporting programs for distributors, end-users, and marketing campaigns...to gain the market share and boost demand during pandemic. The operating structure was reviewed from the beginning of the year to be more efficient and lean, which explained the remarkable reduce of G&A expenses.

12M NPAT was VND 239,8 billion, down VND 109,2 billion YoY, exceeded annual target by 9%.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2021 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 28/01/2021, available at <https://thienlonggroup.com/en/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2020.
- Q4.2020 separate financial statements.
- Q4.2020 consolidate financial statements.



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	6-36



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (đến ngày 24/06/2020)
Ông Phạm Tri Nguyên	Phó Chủ tịch (từ ngày 24/06/2020)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/10/2020)
Ông Teo Hwee Beng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/10/2020)
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.701.751.836.942	1.830.894.396.372
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	371.680.211.939	190.855.576.577
111	Tiền		152.680.211.939	99.855.576.577
112	Các khoản tương đương tiền		219.000.000.000	91.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		372.000.000.000	466.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	372.000.000.000	466.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.009.507.750	581.476.470.866
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	386.750.747.429	540.254.253.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.500.972.908	18.195.133.300
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	11.926.026.574	23.941.767.031
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(168.239.161)	(914.683.202)
140	IV. Hàng tồn kho	8	530.224.405.469	582.361.530.894
141	Hàng tồn kho		554.826.392.930	611.220.729.006
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.601.987.461)	(28.859.198.112)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.837.711.784	10.200.818.035
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	12.713.482.192	7.897.754.885
152	Thuế GTGT được khấu trừ		109.174.138	2.288.007.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN		15.055.454	15.055.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		612.847.304.820	586.009.531.603
210	I. Phải thu dài hạn		4.636.517.123	3.084.864.613
216	Phải thu dài hạn khác		4.636.517.123	3.084.864.613
220	II. Tài sản cố định		463.588.241.667	464.236.995.775
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	438.944.610.201	434.775.531.550
222	- Nguyên giá		990.029.869.959	916.525.121.861
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(551.085.259.758)	(481.749.590.311)
227	Tài sản vô hình	10(b)	24.643.631.466	29.461.464.225
228	- Nguyên giá		67.792.297.411	67.432.574.911
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.148.665.945)	(37.971.110.686)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.434.075.449	26.712.919.979
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.434.075.449	26.712.919.979
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		21.942.320.000	21.092.112.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		109.246.150.581	70.882.639.236
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	80.297.126.389	39.582.025.338
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	28.949.024.192	31.300.613.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.314.599.141.762	2.416.903.927.975

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		566.339.505.472	609.917.056.329
310	I. Nợ ngắn hạn		499.556.492.085	554.653.680.656
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	113.224.556.606	181.300.286.706
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.686.687.740	2.570.299.065
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	18.846.224.521	31.734.854.675
314	Phải trả người lao động		23.820.358.291	25.924.624.973
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	93.748.732.179	96.724.794.495
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	90.142.614.189	9.028.740.183
320	Vay ngắn hạn	17(a)	147.248.648.694	195.113.477.671
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	5.838.669.865	12.256.602.888
330	II. Nợ dài hạn		66.783.013.387	55.263.375.673
338	Vay dài hạn	17(b)	31.807.692.298	25.846.153.842
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	34.975.321.089	29.417.221.831
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.748.259.636.290	1.806.986.871.646
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.748.259.636.290	1.806.986.871.646
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	361.633.483.771	392.944.802.300
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	92.630.401	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	199.910.168.556	158.019.722.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	408.678.823.562	478.077.816.790
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		330.722.692.813	233.121.320.737
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		77.956.130.749	244.956.496.053
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.314.599.141.762	2.416.903.927.975



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	Doanh thu bán hàng		764.663.437.318	962.902.099.550	2.738.400.566.048	3.298.710.950.005
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		17.407.604.470	14.795.786.982	53.848.615.712	46.229.433.953
10	Doanh thu thuần về bán hàng	28	747.255.832.848	948.106.312.568	2.684.551.950.336	3.252.481.516.052
11	Giá vốn hàng bán	29	430.256.248.946	608.436.486.779	1.654.810.794.517	2.054.990.358.755
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		316.999.583.902	339.669.825.789	1.029.741.155.819	1.197.491.157.297
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.559.514.063	11.180.433.531	26.526.594.813	29.972.019.720
22	Chi phí tài chính	31	3.103.548.144	3.965.242.427	15.968.918.896	14.334.036.161
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	31	1.832.051.642	2.890.357.826	11.853.821.706	11.434.553.822
25	Chi phí bán hàng	32	138.070.010.587	152.842.135.146	488.676.448.608	500.044.195.759
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	65.420.560.191	77.637.369.966	254.856.941.468	285.140.218.494
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.964.979.043	116.405.511.781	296.765.441.660	427.944.726.603
31	Thu nhập khác		1.946.258.937	3.811.263.343	8.799.926.472	9.723.383.622
32	Chi phí khác		384.406.374	550.248.797	1.927.894.452	817.351.647
40	Lợi nhuận khác	34	1.561.852.563	3.261.014.546	6.872.032.020	8.906.031.975
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.526.831.606	119.666.526.327	303.637.473.680	436.850.758.578
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	14.744.878.344	26.006.524.748	61.440.847.225	94.012.038.665
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35	9.685.004.367	(1.264.951.152)	2.351.589.706	(6.248.329.163)
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		94.096.948.895	94.924.952.731	239.845.036.749	349.087.049.076
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)			2.775	4.084
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)			2.775	4.084



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	118.526.831.606	119.666.526.327	303.637.473.680	436.850.758.578
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	20.395.416.222	19.846.688.865	80.427.015.086	77.552.153.082
03	Các khoản dự phòng	3.473.781.438	9.547.743.249	(9.843.622.423)	8.626.055.304
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	284.619.586	16.650.960	284.619.586	16.650.960
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.803.554.959)	(40.475.549.684)	(22.385.207.920)	(57.340.235.185)
06	Chi phí lãi vay	1.832.051.642	2.890.357.826	11.853.821.706	11.434.553.822
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	138.709.145.535	111.492.417.543	363.974.099.715	477.139.936.561
09	Thay đổi các khoản phải thu	32.977.838.612	(131.919.670.768)	163.476.604.891	(226.056.564.034)
10	Thay đổi hàng tồn kho	124.933.185.322	46.309.373.511	56.523.700.153	92.205.148.534
11	Thay đổi các khoản phải trả	(34.143.880.604)	(36.663.754.842)	(60.624.667.853)	66.510.228.951
12	Thay đổi chi phí trả trước	(2.858.570.544)	(4.905.922.755)	(33.310.311.486)	(12.229.001.807)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.033.962.796)	(2.733.001.713)	(12.125.598.196)	(11.425.842.447)
15	Thuế TNDN đã nộp	(44.187.287.785)	(33.364.970.317)	(67.079.096.806)	(87.578.360.119)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(297.498.890)	(553.759.157)	(42.265.374.888)	(40.396.702.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	213.098.968.850	(52.339.288.498)	368.569.355.530	258.168.843.482
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(26.139.075.232)	(31.198.405.491)	(85.086.927.060)	(84.540.730.238)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	274.636.367	95.573.761.803	1.020.459.916	96.605.895.895
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(122.000.000.000)	(115.500.000.000)	(464.500.000.000)	(619.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	103.000.000.000	558.500.000.000	153.000.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	1.719.619.177	4.659.690.551	28.851.374.215	11.134.804.294
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(120.144.819.688)	56.535.046.863	38.784.907.071	(442.800.030.049)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	414.663.619.300
32	Tiền chi mua lại CP đã phát hành	-	-	(46.311.318.529)	-
33	Tiền thu từ đi vay	155.576.425.150	158.647.266.271	694.739.377.675	631.294.976.475
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(197.670.180.950)	(102.012.341.425)	(736.642.668.196)	(632.495.287.408)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(113.121.585.500)	(153.373.200.000)	(183.880.080.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27.093.755.800)	(56.486.660.654)	(226.587.809.050)	229.583.228.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	65.860.393.362	(52.290.902.289)	180.766.453.551	44.952.041.450
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	305.713.333.640	243.104.174.135	190.855.576.577	145.861.230.396
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	106.484.937	42.304.731	58.181.811	42.304.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	371.680.211.939	190.855.576.577	371.680.211.939	190.855.576.577



 Đào Xuân Nam
 Người lập



 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 6 công ty con được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 2.968 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.485 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.228.644.452	3.445.901.892
Tiền gửi ngân hàng	151.451.567.487	96.409.674.685
Các khoản tương đương tiền (*)	219.000.000.000	91.000.000.000
	<u>371.680.211.939</u>	<u>190.855.576.577</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00	25.000.000.000	(*)	(5.489.200.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(538.688.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(9.592.888.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
SQI Group Int'l. Corp.	27.754.604.189	31.529.460.459
Like Link Co., Ltd.	12.572.453.507	28.415.466.565
Khác	346.423.689.733	480.309.326.713
	<u>386.750.747.429</u>	<u>540.254.253.737</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
China Jwell Intelligent Machinery	1.953.244.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và đầu tư Intech - Chi nhánh Sài Gòn	1.795.362.250	-
Jeoly Electronics Co., Ltd	1.325.809.178	3.398.364.022
Khác	11.426.556.680	14.796.769.278
	<u>16.500.972.908</u>	<u>18.195.133.300</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	8.044.502.741	-	15.155.193.148	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.063.255.506	-	1.380.851.873	-
Ký quỹ, ký cược	673.895.000	-	242.401.735	-
Khác	2.144.373.327	-	7.163.320.275	-
	<u>11.926.026.574</u>	<u>-</u>	<u>23.941.767.031</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.457.622.463	-	38.227.456.818	-
Nguyên vật liệu	191.344.982.685	(16.062.395.215)	187.544.385.666	(15.159.919.406)
Công cụ, dụng cụ	6.517.647.894	(764.136.018)	4.474.478.320	(164.153.902)
Chi phí SXKD dở dang	50.494.687.517	(2.782.913.237)	40.735.267.802	(1.420.162.354)
Thành phẩm	145.202.173.063	(1.731.412.560)	199.908.650.958	(9.945.763.492)
Hàng hóa	148.809.279.308	(3.261.130.431)	140.330.489.442	(2.169.198.958)
	<u>554.826.392.930</u>	<u>(24.601.987.461)</u>	<u>611.220.729.006</u>	<u>(28.859.198.112)</u>

Tại ngày cuối năm, hàng tồn kho với tổng giá trị là 140.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(28.859.198.112)	(18.955.968.077)
Tăng dự phòng	(14.651.803.220)	(12.994.717.565)
Hoàn nhập dự phòng	18.909.013.871	3.091.487.530
Số dư cuối năm	<u>(24.601.987.461)</u>	<u>(28.859.198.112)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.684.842.966	1.483.238.457
Công cụ, dụng cụ	138.442.174	433.618.285
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.496.796.134	1.653.749.180
Khác	3.393.400.918	4.327.148.963
	<u>12.713.482.192</u>	<u>7.897.754.885</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	10.568.515.651	10.897.923.931
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	10.294.303.030	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.478.443.012	22.240.685.533
Khác	8.955.864.696	6.443.415.874
	<u>80.297.126.389</u>	<u>39.582.025.338</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 18) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	47.479.780.223	35.053.633.802
Tăng trong năm	63.704.252.157	44.337.605.533
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.720.346.382	3.470.975.371
Chuyển từ hàng tồn kho	46.762.488.332	11.998.310.451
Chuyển từ tài sản cố định	172.948.083	29.605.000
Phân bổ trong năm	(67.829.206.596)	(47.410.349.934)
Số dư cuối năm	<u>93.010.608.581</u>	<u>47.479.780.223</u>

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	227.186.559.717	462.253.779.701	43.729.097.944	17.784.935.514	165.570.748.985	916.525.121.861
Mua trong năm	-	12.959.348.240	1.386.841.010	1.512.625.334	3.236.140.022	19.094.954.606
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	458.150.800	51.219.584.837	-	-	11.681.754.866	63.359.490.503
Phân loại lại	-	10.710.520	-	-	(307.812.219)	(297.101.699)
Thanh lý, nhượng bán	(628.630.154)	(4.203.489.704)	(1.583.994.971)	(1.232.567.296)	(1.003.913.187)	(8.652.595.312)
Tại ngày cuối năm	<u>227.016.080.363</u>	<u>522.239.933.594</u>	<u>43.531.943.983</u>	<u>18.064.993.552</u>	<u>179.176.918.467</u>	<u>990.029.869.959</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(72.847.039.805)	(240.391.846.088)	(27.323.415.349)	(16.332.252.228)	(124.855.036.841)	(481.749.590.311)
Khấu hao trong năm	(10.337.544.274)	(46.745.897.506)	(5.543.555.127)	(1.238.318.175)	(13.879.435.404)	(77.744.750.486)
Phân loại lại	-	129.948.380	-	-	134.864.136	264.812.516
Thanh lý, nhượng bán	359.747.364	3.892.983.022	1.583.994.971	983.324.323	1.324.218.843	8.144.268.523
Tại ngày cuối năm	<u>(82.824.836.715)</u>	<u>(283.114.812.192)</u>	<u>(31.282.975.505)</u>	<u>(16.587.246.080)</u>	<u>(137.275.389.266)</u>	<u>(551.085.259.758)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>154.339.519.912</u>	<u>221.861.933.613</u>	<u>16.405.682.595</u>	<u>1.452.683.286</u>	<u>40.715.712.144</u>	<u>434.775.531.550</u>
Tại ngày cuối năm	<u>144.191.243.648</u>	<u>239.125.121.402</u>	<u>12.248.968.478</u>	<u>1.477.747.472</u>	<u>41.901.529.201</u>	<u>438.944.610.201</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 275.800.471.670 Đồng (tại ngày đầu năm: 240.498.806.224 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 164.167.175.459 Đồng (tại ngày đầu năm: 92.251.390.522 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	16.047.625.000	51.017.949.911	367.000.000	67.432.574.911
Mua trong năm	-	180.880.000	-	180.880.000
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	-	257.842.500	-	257.842.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(79.000.000)	-	(79.000.000)
Tại ngày cuối năm	16.047.625.000	51.377.672.411	367.000.000	67.792.297.411
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	(1.175.864.496)	(36.428.246.190)	(367.000.000)	(37.971.110.686)
Khấu hao trong năm	-	(5.199.499.703)	-	(5.199.499.703)
Thanh lý, nhượng bán	-	21.944.444	-	21.944.444
Tại ngày cuối năm	(1.175.864.496)	(41.605.801.449)	(367.000.000)	(43.148.665.945)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.871.760.504	14.589.703.721	-	29.461.464.225
Tại ngày cuối năm	14.871.760.504	9.771.870.962	-	24.643.631.466

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 13.867.672.432 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.494.917.913 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu năm: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	4.797.947.189	16.883.996.803
Khuôn đang chế tạo	7.831.128.260	9.571.080.676
Khác	805.000.000	257.842.500
	<u>13.434.075.449</u>	<u>26.712.919.979</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	26.712.919.979	64.703.776.055
Tăng trong năm	53.280.116.624	58.993.201.799
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a); 10(b))	(63.617.333.003)	(89.633.620.775)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(2.720.346.382)	(3.470.975.371)
Chuyển sang hàng tồn kho	(221.281.769)	(3.879.461.729)
Số dư cuối năm	<u>13.434.075.449</u>	<u>26.712.919.979</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Mcaide Enterprise Co., Ltd.	5.585.084.141	5.585.084.141	4.038.710.760	4.038.710.760
Cty TNHH ĐT - TMDV Nhân Dũng	2.973.214.053	2.973.214.053	11.355.779.633	11.355.779.633
Aubex Corporation	1.281.985.000	1.281.985.000	9.796.866.000	9.796.866.000
Khác	103.384.273.412	103.384.273.412	156.108.930.313	156.108.930.313
	<u>113.224.556.606</u>	<u>113.224.556.606</u>	<u>181.300.286.706</u>	<u>181.300.286.706</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Newell Brands Inc.	4.561.645.894	-
Crayola LLC.	-	1.546.424.220
Khác	2.125.041.846	1.023.874.845
	<u>6.686.687.740</u>	<u>2.570.299.065</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	14.080.122.471	104.644.950.936	(110.876.876.578)	7.848.196.829
Thuế xuất, nhập khẩu	181.069.797	11.138.731.587	(11.319.801.384)	-
Thuế TNDN – hiện hành	15.363.741.390	61.440.847.225	(67.079.096.806)	9.725.491.809
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.921.017	29.138.120.059	(29.988.316.415)	1.259.724.661
Thuế khác	-	3.014.971.462	(3.002.160.240)	12.811.222
	<u>31.734.854.675</u>	<u>209.377.621.269</u>	<u>(222.266.251.423)</u>	<u>18.846.224.521</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	67.721.074.833	70.098.473.027
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.803.384.998	2.749.627.684
Lãi vay	245.461.821	517.238.311
Khác	23.978.810.527	23.359.455.473
	<u>93.748.732.179</u>	<u>96.724.794.495</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.379.475.611	2.504.830.496
Cổ tức phải trả	77.805.618.500	45.459.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.791.956.955	3.425.500.843
Khác	7.165.563.123	3.052.949.344
	<u>90.142.614.189</u>	<u>9.028.740.183</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	68.101.512.180	68.101.512.180	168.752.493.913	(206.478.542.993)	30.375.463.100	30.375.463.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	20.313.696.258	20.313.696.258	144.673.605.186	(161.511.860.549)	3.475.440.895	3.475.440.895
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	82.089.697.040	82.089.697.040	227.356.606.840	(227.679.361.662)	81.766.942.218	81.766.942.218
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	4.026.436.195	4.026.436.195	112.412.674.087	(96.923.965.274)	19.515.145.008	19.515.145.008
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	12.828.289.840	12.828.289.840	23.466.801.720	(36.295.091.560)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vi)	-	-	1.777.195.929	-	1.777.195.929	1.777.195.929
	<u>187.359.631.513</u>	<u>187.359.631.513</u>	<u>678.439.377.675</u>	<u>(728.888.822.038)</u>	<u>136.910.187.150</u>	<u>136.910.187.150</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	7.753.846.158	7.753.846.158	10.338.461.544	(7.753.846.158)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>195.113.477.671</u>	<u>195.113.477.671</u>	<u>688.777.839.219</u>	<u>(736.642.668.196)</u>	<u>147.248.648.694</u>	<u>147.248.648.694</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vii) (*)	25.846.153.842	25.846.153.842	16.300.000.000	(10.338.461.544)	31.807.692.298	31.807.692.298

17 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư nợ gốc	42.146.153.842	33.600.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	<u>31.807.692.298</u>	<u>25.846.153.842</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 8 và 10).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 8 và 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 8).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.359.321.089	29.417.221.831
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 9(b))	10.616.000.000	-
	<u>34.975.321.089</u>	<u>29.417.221.831</u>

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	28.949.024.192	31.300.613.898

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	31.300.613.898	25.052.284.735
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(2.351.589.706)	6.248.329.163
Số dư cuối năm	28.949.024.192	31.300.613.898

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	9.758.404.456	14.572.081.710
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	8.261.350.649	-
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	10.619.511.553	12.087.591.201
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	260.284.717	4.636.295.145
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	49.472.817	4.645.842
	28.949.024.192	31.300.613.898

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	452.778.353	-	452.778.353
2017	Chưa quyết toán	150.127.467	-	150.127.467
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Chưa quyết toán	48.977.553.403	-	48.977.553.403
		<u>52.737.425.134</u>	<u>-</u>	<u>52.737.425.134</u>

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trị giá 41.306.753.247 Đồng. Khoản lỗ tính thuế còn lại trị giá 11.430.671.887 Đồng chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vì khả năng các công ty con có khoản lỗ này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.594.605	5,91
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.348.896	39,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	65.722.853	657.228.530.000	-
Cổ phiếu mới phát hành	12.071.600	120.716.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ (*)	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	1.500.000	-	46.311.318.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua lại 1.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, tương đương 1,93% số lượng cổ phiếu đã phát hành. Theo đó, từ ngày 15 tháng 4 đến 14 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 46.311.318.529 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án bán 15.000.000 cổ phiếu quỹ cho người lao động theo mệnh giá 10.000 Đồng/ cổ phần. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc xử lý chênh lệch giá mua và giá bán cổ phiếu quỹ bằng cách bù đắp từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 21).

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2019							
Số đầu năm	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	-	-	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu trong năm	120.716.000.000	364.663.619.300	(35.358.000.000)	-	-	(35.358.000.000)	414.663.619.300
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	349.087.049.076	349.087.049.076
Chia cổ tức từ LNST năm 2018	-	-	-	-	-	(106.084.279.500)	(106.084.279.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	-	(77.794.453.000)	(77.794.453.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	35.326.109.058	-	-	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST	-	-	-	-	-	(31.556.660.900)	(31.556.660.900)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	(7.804.800.000)	(7.804.800.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	-	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Năm 2020							
Số đầu năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	-	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	(46.311.318.529)	-	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	(31.311.318.529)	-	46.311.318.529	-	-	15.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	92.630.401	-	92.630.401
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	239.845.036.749	239.845.036.749
Chia cổ tức từ LNST năm 2019 (i)	-	-	-	-	-	(77.044.453.000)	(77.044.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2020	-	-	-	-	-	(154.088.906.000)	(154.088.906.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	41.890.446.000	-	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	92.630.401	408.678.823.562	1.748.259.636.290

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20%/mệnh giá. Trong đó: đã tạm ứng 10% trong năm 2019, 10% còn lại được chi năm 2020;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 41.890.446.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.908.705.000 Đồng (tương đương 10% LNST), trong đó, số đã trích trong năm 2019 là 18.531.300.023 Đồng, trích trong năm 2020 là 16.377.404.977 Đồng;
- (iv) Thường vươt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị là 2.408.000.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 9.634.820.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.804.800.000 Đồng, đã trích trong năm 2019.

22 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG**(a) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán riêng lẻ**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị cho Công ty.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng số tiền đã sử dụng VND
Đầu tư máy móc, thiết bị	97.290.103.987
Bổ sung nguồn vốn lưu động	314.663.619.300
	411.953.723.287

(b) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2020, số tiền thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động là 15.000.000.000 đồng được sử dụng để mua nguyên vật liệu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền thu từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 chưa được sử dụng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	45.459.500	46.807.350
Cổ tức phải trả trong năm	231.133.359.000	106.084.279.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(153.373.200.000)	(106.085.627.350)
Số dư cuối năm	77.805.618.500	45.459.500

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.256.602.888	11.669.684.988
Trích quỹ	26.012.224.977	33.748.660.900
Sử dụng quỹ	(32.430.158.000)	(33.161.743.000)
Số dư cuối năm	<u>5.838.669.865</u>	<u>12.256.602.888</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	239.845.036.749	349.087.049.076
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(23.984.503.675)	(34.908.704.908)
	<u>215.860.533.074</u>	<u>314.178.344.168</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	76.931.439
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.775</u>	<u>4.084</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	2.379.703	1.874.311
Euro ("EUR")	33.548	45.574
Nhân dân tệ ("RMB")	14.971	7.675
Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	101.255	139.058
Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đô la Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
	<u>746.444.041</u>		<u>-</u>	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.993.567.372.693	2.296.157.028.107
Doanh thu bán hàng hóa	744.502.564.662	906.924.706.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.628.693	142.590.177
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	95.486.625.455
	<u>2.738.400.566.048</u>	<u>3.298.710.950.005</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(35.403.611.280)	(26.196.750.896)
Hàng hóa bị trả lại	(10.333.997.941)	(5.933.701.473)
Chiết khấu thương mại	(8.109.736.491)	(14.098.981.584)
Giảm giá hàng bán	(1.270.000)	-
	<u>(53.848.615.712)</u>	<u>(46.229.433.953)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	1.950.054.024.922	2.255.861.295.627
Doanh thu bán hàng hóa	734.167.296.721	900.991.004.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.628.693	142.590.177
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	95.486.625.455
	<u>2.684.551.950.336</u>	<u>3.252.481.516.052</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.659.068.005.168 (4.257.210.651)	2.045.087.128.720 9.903.230.035
	<u>1.654.810.794.517</u>	<u>2.054.990.358.755</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	21.545.680.008	25.624.421.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.003.800	180.003.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.785.611.005	4.167.594.881
Khác	300.000	-
	<u>26.526.594.813</u>	<u>29.972.019.720</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.853.821.706	11.434.553.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.260.616.680	2.545.264.858
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	284.619.586	16.650.960
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.592.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(902.800.000)	(655.349.577)
Khác	1.420.068.924	992.916.098
	<u>15.968.918.896</u>	<u>14.334.036.161</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	234.560.445.100	235.946.850.599
Chi phí tiếp thị và hội chợ	104.539.550.515	132.766.877.524
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.866.280.520	4.723.224.723
Chi phí bán hàng khác	143.710.172.473	126.607.242.913
	<u>488.676.448.608</u>	<u>500.044.195.759</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	184.195.419.956	201.454.971.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.306.901.250	38.502.410.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.796.057.127	20.085.024.615
Chi phí khác	19.558.563.135	25.097.811.588
	<u>254.856.941.468</u>	<u>285.140.218.494</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	859.561.372	1.076.369.741
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	644.524.112	1.060.573.629
Khác	7.295.840.988	7.586.440.252
	<u>8.799.926.472</u>	<u>9.723.383.622</u>
Chi phí khác		
Khác	1.927.894.452	817.351.647
	<u>1.927.894.452</u>	<u>817.351.647</u>
Lợi nhuận khác	<u>6.872.032.020</u>	<u>8.906.031.975</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.637.473.680	436.850.758.578
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(195.003.800)	(180.003.200)
Chi phí không được khấu trừ	6.438.418.457	6.414.702.763
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.888.168.448	(214.295.526)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.670.800.156	2.695.902.850
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>319.439.856.941</u>	<u>445.567.065.465</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	63.887.971.386	89.113.413.093
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(1.897.265.813)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	(95.534.455)	547.562.222
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>63.792.436.931</u>	<u>87.763.709.502</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.440.847.225	94.012.038.665
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	2.351.589.706	(6.248.329.163)
	<u>63.792.436.931</u>	<u>87.763.709.502</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.762.529.061	892.785.980.460
Chi phí nhân viên	616.772.088.074	664.528.667.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.944.250.189	80.236.622.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.035.286.445	196.647.708.048
Chi phí khác	188.998.715.883	211.105.564.868
	<u>1.783.512.869.652</u>	<u>2.045.304.542.766</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	2.193.628.199.783	2.742.181.752.511
Doanh thu thuần xuất khẩu	490.923.750.553	510.299.763.541
	<u>2.684.551.950.336</u>	<u>3.252.481.516.052</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.299.506.853.004	1.668.306.444.789
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	355.303.941.513	386.683.913.966
	<u>1.654.810.794.517</u>	<u>2.054.990.358.755</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	894.121.346.779	1.073.875.307.722
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	135.619.809.040	123.615.849.575
	<u>1.029.741.155.819</u>	<u>1.197.491.157.297</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đồng lớn

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	88.284.070.000
	<u>112.052.856.000</u>	<u>88.284.070.000</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm	43.399.239.724	42.259.461.100
	<u>43.399.239.724</u>	<u>42.259.461.100</u>
Phải trả khác cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952.000	-
	<u>37.350.952.000</u>	<u>-</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	16.751.895.828	17.052.412.875
Trên 1 năm đến 5 năm	42.327.146.228	28.994.534.936
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>59.079.042.056</u>	<u>46.046.947.811</u>

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2021.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc